

**CÔNG TY CP CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG
VẬN TẢI QUẢNG NAM
VÀ CÔNG TY CON**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2017



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 – 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3 – 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 06 năm 2017	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2017	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2017	8
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	9 – 37

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty CP Công trình Giao thông Vận tải Quảng Nam (dưới đây gọi tắt là "Công ty") hân hạnh đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm đã được soát xét của Công ty và Công ty con (dưới đây cùng với Công ty gọi chung là "Nhóm Công ty" cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2017.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Nguyễn Văn Sỹ	Chủ tịch
Ông Nguyễn Tuấn Anh	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Cao Cường	Thành viên
Ông Đoàn Văn Dũng	Thành viên
Ông Trần Quốc Tuấn	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Lê Ngọc Hưng	Trưởng ban
Ông Nguyễn Văn Hiếu	Thành viên
Ông Nguyễn Thanh Tấn	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Nguyễn Tuấn Anh	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Sỹ	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Cao Cường	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Nhóm Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất hằng kỳ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất cũng như kết quả kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty trong kỳ. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm Công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Nhóm công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính hợp nhất được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc Nhóm Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Nhóm Công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Nhóm Công ty xác nhận rằng Nhóm Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

**CÔNG TY CP CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG VẬN
TÀI QUẢNG NAM VÀ CÔNG TY CON**

Số 10 Nguyễn Du, Thành phố Tam Kỳ,
Tỉnh Quảng Nam, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30/06/2017

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam – Chi nhánh miền Trung, thành viên của RSM Quốc tế.

CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Nhóm Công ty công bố rằng, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 06 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Tuấn Anh
Tổng Giám đốc

Quảng Nam, ngày 11 tháng 08 năm 2017

Số 08C/BCSX/2017-RSMMT

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Các thành viên Hội đồng quản trị
Các thành viên Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CP CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG VẬN TẢI QUẢNG NAM**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty CP Công trình Giao thông Vận tải Quảng Nam (dưới đây gọi tắt là "Công ty" và Công ty con (cùng với Công ty dưới đây gọi chung là "Nhóm Công ty")), được lập ngày 11 tháng 08 năm 2017, từ trang 05 đến trang 37, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 06 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Nhóm Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của đơn vị tại ngày 30 tháng 06 năm 2017, và kết quả hoạt

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Trần Dương Nghĩa
Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:
1309-2016-026-1

Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam
– Chi nhánh miền Trung
Đà Nẵng, ngày 11 tháng 08 năm 2017

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 2.1 của Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước ngoài Việt Nam.

**CÔNG TY CP CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG VẬN TÀI
QUẢNG NAM VÀ CÔNG TY CON**

Số 10 Nguyễn Du, Thành phố Tam Kỳ,
Tỉnh Quảng Nam, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30/06/2017

Mẫu số B 01 - DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 30/06/2017	Tại ngày 01/01/2017
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		60.343.942.839	53.742.027.142
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	4.106.293.446	6.926.686.555
1. Tiền	111		4.106.293.446	2.926.686.555
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	4.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	4.2	18.000.000.000	2.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		18.000.000.000	2.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		26.457.345.321	28.105.269.143
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.3	26.011.691.886	32.231.613.200
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.4	1.969.878.300	80.054.300
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.5	1.548.841.588	494.077.757
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.6	(3.073.066.453)	(4.700.476.114)
IV. Hàng tồn kho	140	4.7	11.607.724.055	16.710.071.444
1. Hàng tồn kho	141		11.607.724.055	16.710.071.444
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		172.580.017	-
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		124.490.926	-
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	4.13	48.089.091	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		33.014.545.639	30.099.887.598
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		990.896.525	699.964.328
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Phải thu dài hạn khác	216	4.5	990.896.525	699.964.328
II. Tài sản cố định	220		24.444.024.792	25.080.212.076
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.8	24.191.120.183	24.826.817.559
Nguyên giá	222		74.156.791.366	71.601.303.290
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(49.965.671.183)	(46.774.485.731)
2. Tài sản cố định vô hình	227	4.9	252.904.609	253.394.517
Nguyên giá	228		258.293.600	258.293.600
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(5.388.991)	(4.899.083)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	128.775.049
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	128.775.049
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		7.579.624.322	4.190.936.145
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.10	7.579.624.322	4.190.936.145
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		93.358.488.478	83.841.914.740

**CÔNG TY CP CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG VẬN TẢI
QUẢNG NAM VÀ CÔNG TY CON**

Số 10 Nguyễn Du, Thành phố Tam Kỳ,
Tỉnh Quảng Nam, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30/06/2017

Mẫu số B 01 - DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 30/06/2017	Tại ngày 01/01/2017
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		49.724.043.482	37.625.003.694
I. Nợ ngắn hạn	310		48.540.582.308	37.625.003.694
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.11	5.321.551.180	5.944.179.799
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.12	12.168.110.420	12.401.007.784
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.13	1.668.939.338	1.721.165.314
4. Phải trả người lao động	314		1.501.378.355	2.448.871.320
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.14	527.500.968	136.156.045
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	4.15	257.745.089	315.400.929
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.16	11.735.874.803	7.205.970.646
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.17	11.796.229.603	1.435.013.050
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	4.18	2.644.910.876	5.076.127.710
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		918.341.676	941.111.097
II. Nợ dài hạn	330		1.183.461.174	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342	4.18	1.183.461.174	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		43.634.444.996	46.216.911.046
I. Vốn chủ sở hữu	410	4.19	43.228.213.607	45.810.679.657
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		27.000.000.000	27.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		27.000.000.000	27.000.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		8.379.414.871	8.379.414.871
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.061.777.617	1.561.777.617
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		5.485.233.529	8.567.699.579
LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	421a		-	-
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		5.485.233.529	8.567.699.579
5. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		301.787.590	301.787.590
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		406.231.389	406.231.389
1. Nguồn kinh phí	431		124.245.000	124.245.000
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		281.986.389	281.986.389
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		93.358.488.478	83.841.914.740



Nguyễn Tuấn Anh
Tổng Giám đốc

Quảng Nam, ngày 11 tháng 08 năm 2017

Đặng Thơ
Kế toán trưởng

Võ Thị Minh Loan
Người lập

**CÔNG TY CP CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG VẬN TẢI
QUẢNG NAM VÀ CÔNG TY CON**

Số 10 Nguyễn Du, Thành phố Tam Kỳ,
Tỉnh Quảng Nam, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30/06/2017

Mẫu số B 02 - DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	4.20	71.573.757.224	70.824.993.167
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	4.21	233.760.001	303.906.362
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		71.339.997.223	70.521.086.805
4. Giá vốn hàng bán	11	4.22	64.177.789.835	60.466.331.765
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		7.162.207.388	10.054.755.040
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	4.23	371.015.962	353.942.692
7. Chi phí tài chính	22	4.24	101.334.665	194.129.038
<i>Trong đó, chi phí lãi vay</i>	23		<i>53.245.040</i>	<i>152.083.771</i>
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết	24		-	-
9. Chi phí bán hàng	25	4.25	240.000.000	-
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	4.26	3.238.449.657	4.766.992.517
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		3.953.439.028	5.447.576.177
12. Thu nhập khác	31	4.27	3.265.336.635	1.285.218.763
13. Chi phí khác	32	4.28	198.027.660	62.311.777
14. Lợi nhuận khác	40		3.067.308.975	1.222.906.986
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		7.020.748.003	6.670.483.163
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	4.30	1.535.514.474	1.434.343.594
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		5.485.233.529	5.236.139.569
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		5.485.233.529	5.236.139.569
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-	-
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	4.19.5	2.032	1.939
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	4.19.6	2.032	1.939



Nguyễn Tuấn Anh
Tổng Giám đốc

Quảng Nam, ngày 11 tháng 08 năm 2017

Nguyễn Tuấn Anh

Đặng Thơ
Kế toán trưởng

Võ Thị Minh Loan

Võ Thị Minh Loan
Người lập

CÔNG TY CP CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG VẬN TẢI QUẢNG NAM VÀ CÔNG TY CON

Số 10 Nguyễn Du, Thành phố Tam Kỳ,
Tỉnh Quảng Nam, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30/06/2017

Mẫu số B 03 - DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		7.020.748.003	6.670.483.163
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao TSCĐ và BDSĐT	02		6.437.214.703	6.520.737.533
Các khoản dự phòng	03		(2.581.516.621)	2.457.303.744
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.157.379.599)	(599.397.237)
Chi phí lãi vay	06		53.245.040	152.083.771
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	08		9.772.311.526	15.201.210.974
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		2.747.007.279	404.841.181
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		5.102.347.389	436.778.606
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(3.635.502.731)	(898.846.076)
Tăng giảm chi phí trả trước	12		(3.388.688.177)	(49.859.522)
Tiền lãi vay đã trả	14		(48.134.127)	(156.646.246)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.106.774.340)	(1.372.369.937)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(1.880.469.000)	(65.713.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		7.562.097.819	13.499.395.980
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(5.672.252.370)	(12.370.778.507)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		786.363.637	245.454.545
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(16.000.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	16.000.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		142.181.252	1.150.813.526
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(20.743.707.481)	5.025.489.564
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33		16.626.085.403	1.037.970.300
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(6.264.868.850)	(7.192.689.700)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		10.361.216.553	(6.154.719.400)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	50		(2.820.393.109)	12.370.166.144
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		6.926.686.555	4.147.183.096
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ	70		4.106.293.446	16.517.349.240



Nguyễn Tuấn Anh
Tổng Giám đốc

Quảng Nam, ngày 11 tháng 08 năm 2017

Đặng Thơ
Kế toán trưởng

Võ Thị Minh Loan
Người lập

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty CP Công trình Giao thông Vận tải Quảng Nam (dưới đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Quản lý và Xây dựng Đường bộ Quảng Nam theo Quyết định số 5233/QĐ-UB ngày 27 tháng 11 năm 2003 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Quảng Nam. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Nam cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4000390766 ngày 02 tháng 01 năm 2004. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 08 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần đây nhất là vào ngày 05 tháng 09 năm 2014. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông với mã chứng khoán QTC tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 532/QĐ-TTGDHN ngày 29/12/2008 của Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội). Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 19/01/2009.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 27.000.000.000 VND, được chi tiết như sau:

Nhà đầu tư	Quốc gia	Tại ngày 30/06/2017		Tại ngày 01/01/2017	
		Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước Vốn góp của các cổ đông khác	Việt Nam	14.526.000.000	53,8%	14.526.000.000	53,8%
		12.474.000.000	46,2%	12.474.000.000	46,2%
Cộng		27.000.000.000	100%	27.000.000.000	100%

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại Số 10 Nguyễn Du, Thành phố Tam Kỳ, Tỉnh Quảng Nam, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2017 là 119 người (31 tháng 12 năm 2016 là: 117).

Công ty có đầu tư vào 01 công ty con như được trình bày tại mục [1.6] dưới đây (cùng với Công ty dưới đây gọi chung là "Nhóm công ty").

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Xây lắp, khai thác đá và kinh doanh bất động sản.

1.3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh chính của Nhóm Công ty là:

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: xây dựng công trình dân dụng, giao thông đường bộ, thủy lợi, thủy điện, các công trình công cộng;
- Hoạt động tư vấn quản lý. Chi tiết: Quản lý, khai thác và duy tu các công trình giao thông đường bộ;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Lập dự án, lập hồ sơ thiết kế kỹ thuật thi công và dự toán các công trình xây dựng, công trình giao thông; Giám sát công trình đường bộ; Thí nghiệm và kiểm định chất lượng công trình;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Khai khoáng khác chưa được phân vào đầu. Chi tiết: Thăm dò, khai thác và sản xuất các loại vật liệu phục vụ sửa chữa và xây dựng hệ thống giao thông đường bộ;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ.

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Nhóm công ty là 12 tháng.

1.5. Cấu trúc Nhóm công ty

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017, Công ty có 01 Công ty con là Công ty TNHH Một thành viên Sửa chữa và Xây dựng Đường bộ Số 1, địa chỉ tại Số 10 Nguyễn Du, Thành phố Tam Kỳ, Tỉnh Quảng Nam, Việt Nam.

1.6. Công ty con được hợp nhất

Công ty con trực tiếp

STT	Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
1.	Công ty TNHH Một thành viên Sửa chữa và Xây dựng Đường Bộ Số 1	Số 10 Nguyễn Du, Thành phố Tam Kỳ, Tỉnh Quảng Nam	100%	100%

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND) và phù hợp với Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Nhóm công ty áp dụng hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ.

2.3. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Nhóm công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4. Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

2.5. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất là báo cáo tài chính của Nhóm công ty mà trong đó tài sản, nợ, nguồn vốn, doanh thu, chi phí và dòng tiền của công ty mẹ và công ty con được trình bày như một doanh nghiệp độc lập không tính đến ranh giới pháp lý của các công ty riêng biệt. Báo cáo tài chính của các công ty con đã được lập cho cùng năm tài chính với công ty mẹ theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của công ty mẹ. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa công ty con và công ty mẹ.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua là ngày Nhóm công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con, trừ trường hợp quyền kiểm soát của Nhóm công ty chỉ là tạm thời khi công ty con chỉ được mua và nắm giữ cho mục đích bán lại trong thời gian không quá 12 tháng.

Phương pháp loại trừ giao dịch nội bộ

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ hoàn toàn khi hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện cũng được loại trừ trên báo cáo tài chính hợp nhất, trừ trường hợp chi phí gây ra khoản lỗ đó không thể thu hồi.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG

Các chính sách kế toán của Nhóm công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2017 được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm 2016.

3.1. Các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 30/06/2017 cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30/06/2017. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Các khoản tương đương tiền được xác định phù hợp với Chuẩn mực kế toán số 24 – Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

3.3. Đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản như các khoản tiền gửi có kỳ hạn, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ, và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất đó được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

Các khoản cho vay được ghi nhận theo giá gốc.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

3.4. Nợ phải thu

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Nguyên tắc dự phòng nợ phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi là giá trị dự kiến tổn thất do khách hàng không thanh toán cho các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính và đánh giá của Ban Tổng Giám đốc dựa trên khả năng thu hồi các khoản nợ phải thu này tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ dự trữ để sử dụng cho mục đích sản xuất ra sản phẩm không được lập dự phòng nếu sản phẩm do chúng góp phần cấu tạo nên sẽ được bán bằng hoặc cao hơn giá thành sản xuất của sản phẩm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

3.6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và thuế trước bạ (nếu có).

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh và chi phí lắp đặt, chạy thử trừ đi giá trị sản phẩm thu hồi trong quá trình chạy thử, sản xuất thử.

Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

	<u>Kỳ này</u>
▪ Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 25 năm
▪ Máy móc thiết bị	2,3 – 8 năm
▪ Phương tiện vận tải truyền dẫn	5 – 8 năm

3.7. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

Nguyên tắc kế toán các TSCĐVH

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất vô thời hạn tại xã Bình Nguyên, diện tích 200 m².
- Quyền sử dụng đất có thời hạn tại xã Bình Nguyên, diện tích 760 m², có thời hạn đến tháng 03/2047.

Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Quyền sử dụng đất vô thời hạn không trích khấu hao.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

3.8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và chủ yếu là chi phí liên quan đến giá vốn công cụ, dụng cụ, chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản, chi phí phát sinh tại mỏ đá và các chi phí trả trước khác,.... Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

- Chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản được phân bổ theo thời gian được cấp quyền khai thác;
- Công cụ, dụng cụ được phân bổ dần từ 2 năm 3 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất;
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn doanh nghiệp không thực hiện trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được phân bổ không quá 3 năm.

3.9. Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

3.10. Chi phí đi vay

Nguyên tắc vốn hóa chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

3.11. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho giá trị phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

3.12. Dự phòng phải trả

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Nhóm công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

3.13. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm doanh thu nhận trước như số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về việc chuyển nhượng bất động sản.

Hàng kỳ tính, xác định và kết chuyển doanh thu chưa thực hiện vào doanh thu trong kỳ phù hợp với thời gian chuyển nhượng bất động sản.

3.14. Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả trong năm vào ngày công bố cổ tức.

Quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế được trích lập theo quy định trong Điều lệ của các công ty trong Nhóm công ty.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ và các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.15. Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo chính sách kế toán về hợp đồng xây dựng như trình bày dưới đây.

Doanh thu từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản

Doanh thu từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được tại thời điểm bên bán bàn giao bất động sản cho bên mua, không phụ thuộc việc bên mua đã đăng ký quyền sở hữu tài sản, quyền sử dụng đất, xác lập quyền sử dụng đất tại cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư

Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư là phần chênh lệch giữa khoản thu từ việc thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư cao hơn giá trị còn lại của tài sản cố định, bất động sản đầu tư và chi phí thanh lý.

3.16. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm: Giá trị cắt giảm sau nghiệm thu của các công trình.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau và sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh khoản giảm trừ.

3.17. Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán theo tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn;
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh.

3.18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

3.19. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn.

3.20. Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển....

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng).

3.21. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%.

Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Nhóm công ty cung cấp được tính theo mức thuế 10%.

Các loại thuế khác

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của các công ty trong Nhóm công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế đối với báo cáo thuế của các công ty trong Nhóm công ty.

3.22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hợp nhất sau thuế của Nhóm công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Nhóm công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.23. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Nhóm công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ và tổng số cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Nhóm công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.24. Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Nhóm công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt với các bộ phận kinh doanh khác hoặc khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

3.25. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Nhóm công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Nhóm công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Nhóm công ty. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

quyền biểu quyết của Nhóm công ty dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Nhóm công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm các cán bộ điều hành của Nhóm công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

3.26. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Nhóm công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Nhóm công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ, các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tại ngày 30/06/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Tiền mặt	2.054.217.166	1.690.739.463
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.052.076.280	1.235.947.092
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi kỳ hạn dưới 3 tháng)	-	4.000.000.000
Cộng	4.106.293.446	6.926.686.555

4.2. Đầu tư tài chính ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2017 VND		Tại ngày 01/01/2017 VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	18.000.000.000	18.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000
Cộng	18.000.000.000	18.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Tại ngày 30/06/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
BQL DA Đầu tư Xây dựng Tam Kỳ	5.138.447.000	3.242.637.800
BQL DA các công trình giao thông Quảng Nam	-	6.223.303.000
Sở GTVT Quảng Nam	14.027.838.910	16.805.435.910
Các khách hàng khác	6.845.405.976	5.960.236.490
Cộng	26.011.691.886	32.231.613.200

4.4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Công ty Tratimex	1.329.281.000	-
Công ty QL và XD Đường bộ Quảng Nam	139.334.000	-
Công ty TNHH Xây dựng TM&DV Tuấn Thịnh	256.000.000	-
Các nhà cung cấp khác	245.263.300	80.054.300
Cộng	1.969.878.300	80.054.300

4.5. Phải thu khác

	Tại ngày 30/06/2017 VND		Tại ngày 01/01/2017 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn:				
Phải thu về vốn thi công các đội, hạt	1.176.154.994	-	235.554.919	-
Tạm ứng người lao động	134.780.000	-	186.680.000	-
Lãi dự thu	216.912.500	-	45.348.611	-
Bảo hiểm nộp thừa	15.423.560	-	-	-
Phải thu thuế TNCN	5.570.534	-	23.905.707	-
Phải thu khác	-	-	2.588.520	-
Cộng	1.548.841.588	-	494.077.757	-
Dài hạn:				
Ký cược, ký quỹ	990.896.525	-	699.964.328	-
Cộng	990.896.525	-	699.964.328	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.6. Dự phòng nợ phải thu khó đòi

	Tại ngày 30/06/2017 VND		Tại ngày 01/01/2017 VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán	3.536.156.778	463.090.325	6.561.271.578	1.860.795.464
Cộng	<u>3.536.156.778</u>	<u>463.090.325</u>	<u>6.561.271.578</u>	<u>1.860.795.464</u>

Thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn theo từng đối tượng được chi tiết như sau:

	Tại ngày 30/06/2017 VND			Tại ngày 01/01/2017 VND		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
Khu đô thị số 7A ĐTM Điện Nam - Điện Ngọc	939.694.244	-	> 3 năm	939.694.244	-	>3 năm
Công trình khu TĐC xã Trà Đơn	470.878.031	-	> 3 năm	470.878.031	-	>3 năm
Công trình đường nội thị Tiên Phước	331.970.000	99.591.000	2-3 năm	1.284.426.000	642.213.000	1-2 năm
Công trình đường vào KDT lịch sử Nước Oa	391.447.000	195.723.500	1-2 năm	1.487.284.000	743.642.000	1-2 năm
Các khách hàng khác	1.402.167.503	167.775.825	-	2.378.989.303	474.940.464	-
Cộng	<u>3.536.156.778</u>	<u>463.090.325</u>		<u>6.561.271.578</u>	<u>1.860.795.464</u>	

4.7. Hàng tồn kho

	Tại ngày 30/06/2017 VND		Tại ngày 01/01/2017 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	623.544.394	-	3.299.931.921	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	9.701.490.671	-	7.830.064.499	-
Thành phẩm	464.423.990	-	-	-
Hàng hóa bất động sản	694.020.000	-	5.455.830.024	-
Hàng hóa	124.245.000	-	124.245.000	-
Cộng	<u>11.607.724.055</u>	<u>-</u>	<u>16.710.071.444</u>	<u>-</u>

Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ cuối kỳ là 0 VND.
Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản phải trả cuối kỳ là 0 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Cộng VND
Nguyên giá:				
Tại ngày 01/01/2017	4.154.363.997	60.295.155.792	7151.783.501	71.601.303.290
Mua trong kỳ	-	4.504.836.742	857.240.727	5.362.077.469
Đầu tư XDCB hoàn thành	438.949.950	-	-	438.949.950
Thanh lý, nhượng bán	-	(2.602.016.957)	(643.522.386)	(3.245.539.343)
Tại ngày 30/06/2017	4.593.313.947	62.197.975.577	7.365.501.842	74.156.791.366
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Tại ngày 01/01/2017	2.760.347.527	38.114.480.577	5.899.657.627	46.774.485.731
Khấu hao trong kỳ	138.758.755	6.094.335.721	203.630.319	6.436.724.795
Thanh lý, nhượng bán	-	(2.602.016.957)	(643.522.386)	(3.245.539.343)
Tại ngày 30/06/2017	2.899.106.282	41.606.799.341	5.459.765.560	49.965.671.183
Giá trị còn lại:				
Tại ngày 01/01/2017	1.394.016.470	22.180.675.215	1.252.125.874	24.826.817.559
Tại ngày 30/06/2017	1.694.207.665	20.591.176.236	1.905.736.282	24.191.120.183

Giá trị còn lại tại ngày 30/06/2017 của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay là 21.677.922.384 VND

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 28.488.748.310 VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất VND	Cộng VND
Nguyên giá:		
Tại ngày 01/01/2017	258.293.600	258.293.600
Tăng khác	-	-
Tại ngày 30/06/2017	258.293.600	258.293.600
Giá trị hao mòn lũy kế:		
Tại ngày 01/01/2017	4.899.083	4.899.083
Khấu hao trong kỳ	489.908	489.908
Tại ngày 30/06/2017	5.388.991	5.388.991
Giá trị còn lại:		
Tại ngày 01/01/2017	253.394.517	253.394.517
Tại ngày 30/06/2017	252.904.609	252.904.609

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đã dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay là 0 VND.

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 0 VND.

4.10. Chi phí trả trước dài hạn

	Tại ngày 30/06/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản	6.968.728.800	3.169.145.100
Chi phí khác tại mỏ đá	593.304.409	986.608.818
Chi phí sửa chữa	17.591.113	35.182.227
Cộng	7.579.624.322	4.190.936.145

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.11. Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2017 VND		Tại ngày 01/01/2017 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty Phạm Thanh Việt	1.948.983.100	1.948.983.100	-	-
Công ty CP QL&XD Đường bộ Quảng Nam			1.865.664.000	1.865.664.000
Công ty TNHH Vận tải và TM Trường Xuân	815.319.179	815.319.179	302.176.993	302.176.993
UBND xã Điện Ngọc	889.694.244	889.694.244	939.694.244	939.694.244
Phải trả cho các đối tượng khác	1.667.554.657	1.667.554.657	2.836.644.562	2.836.644.562
Cộng	5.321.551.180	5.321.551.180	5.944.179.799	5.944.179.799

4.12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
BQL DA các công trình giao thông Quảng Nam	9.342.331.000	7.615.253.000
Công ty TNHH ĐT&PT Xây dựng Trường Giang	400.000.000	3.032.533.300
Các khách hàng khác	2.425.779.420	1.753.221.484
Cộng	12.168.110.420	12.401.007.784

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.13. Thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước

	Tại ngày 30/06/2017		Trong kỳ		Tại ngày 01/01/2017	
	Phải thu	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	48.089.091	245.972.790	7.285.532.605	7.912.021.092	-	824.372.186
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	907.441.479	1.535.514.474	1.106.774.340	-	478.701.345
Thuế thu nhập cá nhân	-	44.454.591	137.418.236	115.963.645	-	23.000.000
Thuế tài nguyên	-	390.400.001	2.362.145.451	2.348.190.903	-	376.445.453
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	62.758.527	125.894.087	63.135.560	-	-
Các loại thuế khác	-	-	-	-	-	-
Các khoản phí, lệ phí	-	17.911.950	114.017.030	114.751.410	-	18.646.330
Cộng	48.089.091	1.668.939.338	11.560.521.883	11.660.836.950	-	1.721.165.314

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.14. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Lãi vay phải trả	5.828.420	717.507
Chi phí phải trả Dự án KĐT Điện Nam-Điện Ngọc	135.438.538	135.438.538
Chi phí trích trước chi phí thuê đất	56.294.919	-
Chi phí ủng hộ xã Duy Trung	250.000.000	-
Chi phí phải trả khác	79.939.091	-
Cộng	527.500.968	136.156.045

4.15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Thu tiền bán đất theo tiến độ hợp đồng	257.745.089	315.400.929
Cộng	257.745.089	315.400.929

4.16. Phải trả ngắn hạn khác

	Tại ngày 30/06/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Ngắn hạn:		
Kinh phí công đoàn	94.737.297	73.107.582
Phải trả khối lượng cho các đội	5.088.137.506	6.794.863.064
Phải trả cổ tức cho cổ đông	6.210.000.000	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	343.000.000	338.000.000
Cộng	11.735.874.803	7.205.970.646

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.17. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

Các khoản vay được chi tiết như sau:

	Tại ngày 30/06/2017		Trong kỳ		Tại ngày 01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam-CN Quảng Nam	7.796.229.603	7.796.229.603	12.626.085.403	6.264.868.850	1.435.013.050	1.435.013.050
Vay tồn ngân kho bạc công trình Điện Biên Phủ	4.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000	-	-	-
Tổng cộng	11.796.229.603	11.796.229.603	16.626.085.403	6.264.868.850	1.435.013.050	1.435.013.050

Chi tiết các khoản vay như sau:

Đối tượng	Hợp đồng hạn mức	Hạn mức cho vay (VND)	Thời hạn cho vay	Lãi suất vay	Mục đích sử dụng vốn vay	Tài sản đảm bảo
1. Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – CN Quảng Nam	6500H1/17023/NH NT ngày 12/06/2017	15.000.000.000	Tối đa 6 tháng	Lãi suất cố định từng giấy nhận nợ	Vay vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, xe máy chuyên dùng,...
2. Ứng vốn Quỹ đầu tư Phát triển	01/2017/HĐUUV-QĐT ngày 13/03/2017	4.000.000.000		1,8%/năm	Thực hiện công trình Điện Biên Phủ	Không

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.18. Dự phòng phải trả

	Tại ngày 30/06/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Ngắn hạn:		
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	2.644.910.876	5.076.127.710
Cộng	2.644.910.876	5.076.127.710
Dài hạn:		
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	712.467.300	-
Dự phòng chi phí hoàn nguyên môi trường	470.993.874	-
Cộng	1.183.461.174	-

CÔNG TY CP CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG VẬN TẢI QUẢNG NAM VÀ CÔNG TY CON

Số 10 Nguyễn Du, Thành phố Tam Kỳ,
Tỉnh Quảng Nam, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30/06/2017

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.19. Vốn chủ sở hữu

4.19.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					
	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ VND	Nguồn vốn đầu tư XDCB VND	Cộng VND
Số dư tại ngày 01/01/2016	27.000.000.000	-	9.941.192.488	8.223.264.939	301.787.590	45.466.245.017
Lãi trong 6 tháng đầu năm trước	-	-	-	5.236.139.569	-	5.236.139.569
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi, thường Ban điều hành	-	-	-	(2.283.264.939)	-	(2.283.264.939)
Số dư tại ngày 30/06/2016	27.000.000.000	-	9.941.192.488	11.176.139.569	301.787.590	48.419.119.647
Chuyển nguồn	-	8.379.414.871	(8.379.414.871)	-	-	-
Lãi trong 6 tháng cuối năm trước	-	-	-	3.331.560.010	-	3.331.560.010
Chia cổ tức cho các cổ đông	-	-	-	(5.940.000.000)	-	(5.940.000.000)
Số dư tại ngày 01/01/2017	27.000.000.000	8.379.414.871	1.561.777.617	8.567.699.579	301.787.590	45.810.679.657
Lãi trong 6 tháng đầu năm nay	-	-	-	5.485.233.529	-	5.485.233.529
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	500.000.000	(500.000.000)	-	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi, thường Ban điều hành	-	-	-	(1.857.699.579)	-	(1.857.699.579)
Chia cổ tức cho các cổ đông	-	-	-	(6.210.000.000)	-	(6.210.000.000)
Số dư tại ngày 30/06/2017	27.000.000.000	8.379.414.871	2.061.777.617	5.485.233.529	301.787.590	43.228.213.607

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.19.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tại ngày 30/06/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước	14.526.000.000	14.526.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	12.474.000.000	12.474.000.000
Cộng	27.000.000.000	27.000.000.000

4.19.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Vốn góp tại ngày 01/01/2017	27.000.000.000	27.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp tại ngày 30/06/2017	27.000.000.000	27.000.000.000

4.19.4. Cổ phiếu

	Tại ngày 30/06/2017	Tại ngày 01/01/2017
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.700.000	2.700.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng:	2.700.000	2.700.000
Bao gồm: Cổ phiếu phổ thông	2.700.000	2.700.000
Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ):	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành:	2.700.000	2.700.000
Bao gồm: Cổ phiếu phổ thông	2.700.000	2.700.000
Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-

Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phần

4.19.5. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	5.485.233.529	5.236.139.569
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
Lãi sau thuế của cổ đông của Công ty	5.485.233.529	5.236.139.569
Số cổ phần lưu hành bình quân trong kỳ	2.700.000	2.700.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.032	1.939

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.19.6. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	5.485.233.529	5.236.139.569
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
Lãi /(Lỗ) để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	5.485.233.529	5.236.139.569
Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong kỳ	2.700.000	2.700.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm	-	-
Số lượng cổ phiếu để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	2.700.000	2.700.000
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	2.032	1.939

4.19.7. Cổ tức đã trả

Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017 số 05/2017/ĐHCĐ ngày 18/05/2017 quyết định trả cổ tức năm 2016 bằng tiền với tỷ lệ 23% vốn điều lệ (tương ứng 6.210.000.000 đồng); ngày đăng ký cuối cùng là 30/06/2017 và thực hiện chi trả từ ngày 10/08/2017.

4.19.8. Các quỹ của doanh nghiệp

	Quỹ đầu tư phát triển VND
Tại ngày 01/01/2017	1.561.777.617
Trích trong kỳ	500.000.000
Chi trong kỳ	-
Tại ngày 30/06/2017	2.061.777.617

4.20. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu:		
Doanh thu hợp đồng xây dựng	44.217.596.365	50.475.051.046
Doanh thu hoạt động khai thác đá	18.401.241.032	19.932.591.726
Doanh thu hoạt động chuyển nhượng bất động sản	8.910.109.826	417.350.395
Doanh thu khác	44.810.001	
Tổng cộng	71.573.757.224	70.824.993.167

4.21. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá trị cắt giảm sau quyết toán	233.760.001	303.906.362
Cộng	233.760.001	303.906.362

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.22. Giá vốn hàng bán

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn hoạt động xây lắp	44.774.505.029	45.821.838.851
Giá vốn khai thác đá	14.607.346.600	14.357.168.634
Giá vốn kinh doanh bất động sản	4.761.810.024	287.324.280
Giá vốn hoạt động khác	34.128.182	-
Cộng	64.177.789.835	60.466.331.765

4.23. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	371.015.962	353.942.692
Cộng	371.015.962	353.942.692

4.24. Chi phí tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền vay	53.245.040	152.083.771
Phí bảo lãnh ngân hàng	48.089.625	42.045.267
Cộng	101.334.665	194.129.038

4.25. Chi phí bán hàng

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí môi giới bất động sản	240.000.000	-
Cộng	240.000.000	-

4.26. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	2.671.080.566	1.808.227.354
Chi phí quản lý khác	567.369.091	2.958.765.163
Cộng	3.238.449.657	4.766.992.517

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.27. Thu nhập khác

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	786.363.637	245.454.545
Hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình	2.380.853.193	656.830.745
Thu nhập từ nhận đền bù do giải phóng mặt bằng	-	381.209.000
Thu nhập khác	98.119.805	1.724.473
Cộng	3.265.336.635	1.285.218.763

4.28. Chi phí khác

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nộp phạt và truy thu thuế	26.143.291	62.311.737
Các khoản khác	171.884.369	40
Cộng	198.027.660	62.311.777

4.29. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	33.593.479.143	29.942.393.046
Chi phí nhân công	15.509.077.993	7.584.023.714
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.437.214.703	6.520.737.533
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.396.438.774	17.023.066.489
Chi phí khác bằng tiền	3.666.810.357	1.668.638.497
Cộng	68.603.020.970	62.738.859.279

4.30. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.519.415.901	1.397.143.594
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay (nếu có)	16.098.573	37.200.000
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	1.535.514.474	1.434.343.594

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.31. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	16.626.085.403	1.037.970.300
Cộng	16.626.085.403	1.037.970.300

4.32. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	Kỳ này VND	Kỳ này VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	6.264.868.850	7.192.689.700
Cộng	6.264.868.850	7.192.689.700

4.33. Báo cáo bộ phận

Nhằm phục vụ mục đích quản lý, Nhóm Công ty có hoạt động chính là hoạt động xây lắp, sản xuất đá và kinh doanh chuyển nhượng bất động sản và không có các chi nhánh tại các địa phương khác. Vì vậy, Nhóm Công ty chỉ trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh, không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý:

- Hoạt động xây lắp;
- Sản xuất kinh doanh đá;
- Chuyển nhượng bất động sản.

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2017

Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

Chỉ tiêu	Hoạt động xây lắp VND	Sản xuất đá VND	Chuyển nhượng BĐS VND	Hoạt động khác VND	Cộng VND
Doanh thu	44.217.596.365	18.401.241.032	8.910.109.826	44.810.001	71.573.757.224
Các khoản giảm trừ doanh thu	233.760.001	-	-	-	233.760.001
Giá vốn	44.774.505.029	14.607.346.600	4.761.810.024	34.128.182	64.177.789.835
Chi phí bán hàng	-	-	240.000.000	-	240.000.000
Chi phí quản lý doanh nghiệp không phân bổ					3.238.449.657
Doanh thu tài chính không phân bổ					371.015.962
Chi phí tài chính không phân bổ					101.334.665
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh					3.953.439.028
Thu nhập khác					3.265.336.635
Chi phí khác					198.027.660
Lợi nhuận khác					3.067.308.975
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế					7.020.748.003
Chi phí thuế TNDN hiện hành					1.535.514.474
Lợi nhuận sau thuế TNDN					5.485.233.529

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thông tin khác (tại ngày 01/01/2017)

Chỉ tiêu	Hoạt động xây lắp VND	Sản xuất đá VND	Chuyển nhượng BĐS VND	Hoạt động khác VND	Cộng VND
Tài sản cố định					
- Nguyên giá	46.475.435.962	27.939.649.004	-	-	74.415.084.966
- Hao mòn	(27.332.706.020)	(22.638.354.154)	-	-	(49.971.060.174)
Phải thu khách hàng	25.727.091.886	-	166.500.000	118.100.000	26.011.691.886
Trả trước cho người bán	1.911.615.000	58.263.300	-	-	1.969.878.300
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(3.073.066.453)	-	-	-	(3.073.066.453)
Phải thu dài hạn khác	-	990.896.525	-	-	990.896.525
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	43.015.063.428
Tổng tài sản					93.358.488.478

Chỉ tiêu	Hoạt động xây lắp VND	Sản xuất đá VND	Chuyển nhượng BĐS VND	Hoạt động khác VND	Cộng VND
Phải trả người bán ngắn hạn	3.541.529.180	1.780.022.000	-	-	5.321.551.180
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	9.742.331.000	2.425.779.420	-	-	12.168.110.420
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	-	-	257.745.089	-	257.745.089
Dự phòng phải trả ngắn hạn	2.644.910.876	-	-	-	2.644.910.876
Dự phòng phải trả dài hạn	712.467.300	470.993.874	-	-	1.183.461.174
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	28.148.264.743
Tổng nợ phải trả					49.724.043.482

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2016

Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

Chỉ tiêu	Hoạt động xây lắp VND	Sản xuất đá VND	Chuyển nhượng BĐS VND	Hoạt động khác VND	Cộng VND
Doanh thu	50.475.051.046	19.932.591.726	417.350.395	-	70.824.993.167
Các khoản giảm trừ doanh thu	303.906.362	-	-	-	303.906.362
Giá vốn	45.821.838.851	14.357.168.634	287.324.280	-	60.466.331.765
Chi phí quản lý doanh nghiệp không phân bổ					4.766.992.517
Doanh thu tài chính không phân bổ					353.942.692
Chi phí tài chính không phân bổ					194.129.038
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh					5.447.576.177
Thu nhập khác					1.285.218.763
Chi phí khác					62.311.777
Lợi nhuận khác					1.222.906.986
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế					6.670.483.163
Chi phí thuế TNDN hiện hành					1.434.343.594
Lợi nhuận sau thuế TNDN					5.236.139.569

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Thông tin khác (tại ngày 01/01/2017)

Chi tiêu	Hoạt động xây lắp VND	Sản xuất đá VND	Chuyển nhượng BDS VND	Hoạt động khác VND	Cộng VND
Tài sản cố định					
- Nguyên giá	53.125.263.365	18.734.333.525	-	-	71.859.596.890
- Hao mòn	(39.463.702.914)	(7.315.681.900)	-	-	(46.779.384.814)
Phải thu khách hàng	30.921.925.206	53.788.750	316.205.000	939.694.244	32.231.613.200
Trả trước cho người bán	80.054.300	-	-	-	80.054.300
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(4.700.476.114)	-	-	-	(4.700.476.114)
Tài sản không phân bổ					31.150.511.278
Tổng tài sản					83.841.914.740

Chi tiêu	Hoạt động xây lắp VND	Sản xuất đá VND	Chuyển nhượng BDS VND	Hoạt động khác VND	Cộng VND
Phải trả người bán ngắn hạn	4.351.182.799	1.592.887.000	-	-	5.944.069.799
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	9.141.518.734	3.259.489.050	-	-	12.401.007.784
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	-	-	315.400.929	-	315.400.929
Dự phòng phải trả ngắn hạn	5.076.127.710	-	-	-	5.076.127.710
Nợ phải trả không phân bổ					13.888.397.472
Tổng nợ phải trả					37.625.003.694

4.34. Thông tin về các bên có liên quan

Danh sách các bên liên quan

1. HĐQT và Ban Tổng Giám đốc

Mối quan hệ

Nhân sự quản lý chủ chốt

Thù lao của Hội đồng quản trị, thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và các nhân viên quản lý chủ chốt khác được hưởng trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thù lao HĐQT	46.500.000	41.400.000
Tiền lương và thưởng của Ban Giám đốc	872.128.945	524.089.309

4.35. Thu nhập Ban kiểm soát

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tiền lương và các chi phí hoạt động	42.000.000	40.200.000

4.36. Công cụ tài chính

Trong quá trình hoạt động, Nhóm Công ty có thể có các rủi ro tài chính như sau:

- Rủi ro tín dụng: Là khả năng mà khách nợ sẽ không hoàn trả toàn bộ hoặc một phần các khoản vay, hoặc sẽ không hoàn trả đúng hạn và do đó sẽ đưa đến một khoản lỗ cho Nhóm Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

- **Rủi ro thanh khoản:** Là rủi ro mà Nhóm Công ty Công ty có thể không có hoặc không có khả năng có tiền khi cần và do đó sẽ gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ có liên quan đến các khoản công nợ tài chính.
- **Rủi ro thị trường:** Là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính sẽ biến động về mặt giá trị hợp lý hoặc dòng tiền trong tương lai do những biến động về giá cả trên thị trường. Về cơ bản, Công ty có thể có các rủi ro thị trường sau:
 - + Rủi ro lãi suất;
 - + Rủi ro tiền tệ;
 - + Rủi ro về giá các khoản đầu tư chứng khoán vốn.

Để quản lý một cách có hiệu quả các rủi ro trên, Hội đồng quản trị (HĐQT) của Nhóm Công ty đã phê duyệt những chiến lược cụ thể để quản lý những rủi ro này phù hợp với mục tiêu hoạt động của Nhóm Công ty. Những chiến lược này đưa ra những hướng dẫn đối với mục tiêu ngắn hạn và dài hạn và những hành động sẽ được thực hiện để quản lý những rủi ro tài chính của Nhóm Công ty. Những hướng dẫn chủ yếu bao gồm:

- Tối thiểu hóa các rủi ro về giá, rủi ro tiền tệ và rủi ro lãi suất đối với tất cả các giao dịch;
- Tất cả các hoạt động quản lý rủi ro tài chính được thực hiện và giám sát ở mức độ tập trung;
- Tất cả các hoạt động quản lý rủi ro tài chính được thực hiện trên cơ sở nhất quán, thận trọng và theo những thông lệ thị trường tốt nhất;
- Nhóm Công ty có thể đầu tư cổ phiếu và các công cụ tương tự chỉ trong trường hợp có tiền nhàn rỗi tạm thời và các giao dịch này phải được HĐQT phê duyệt.

Bảng dưới đây trình bày tóm tắt tài sản tài chính và công nợ tài chính theo từng loại:

	Tại ngày 30/06/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Tài sản tài chính:		
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.106.293.446	6.926.686.555
Phải thu khách hàng và phải thu khác	25.322.589.452	28.512.004.944
Các khoản đầu tư	18.000.000.000	2.000.000.000
Tài sản tài chính khác		
Cộng	<u>47.428.882.898</u>	<u>35.438.691.499</u>
Công nợ tài chính:		
Các khoản vay	11.796.229.603	1.435.013.050
Phải trả người bán và phải trả khác	16.962.688.686	13.077.042.863
Chi phí phải trả	527.500.968	136.156.045
Cộng	<u>29.286.419.257</u>	<u>14.648.211.958</u>

Rủi ro thanh khoản

Nhóm Công ty quản lý rủi ro thanh khoản trên cơ sở ngày đến hạn được mong đợi.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Bảng dưới đây phân tích nợ tài chính theo ngày đến hạn còn lại theo hợp đồng:

	<u>Vay và nợ VND</u>	<u>Nợ phải trả VND</u>	<u>Cộng VND</u>
Dưới 01 năm	11.796.229.603	17.490.189.654	29.286.419.257
Tại ngày 30/06/2017	<u>11.796.229.603</u>	<u>17.490.189.654</u>	<u>29.286.419.257</u>
	<u>Vay và nợ VND</u>	<u>Nợ phải trả VND</u>	<u>Cộng VND</u>
Dưới 01 năm	1.435.013.050	13.213.198.908	14.648.211.958
Tại ngày 01/01/2017	<u>1.435.013.050</u>	<u>13.213.198.908</u>	<u>14.648.211.958</u>

Nhóm Công ty dự kiến sẽ thanh toán tất cả các khoản nợ khi đến hạn. Để đáp ứng các cam kết thanh toán này, Nhóm Công ty dự kiến các hoạt động kinh doanh sẽ tạo ra đủ dòng tiền vào. Ngoài ra, Nhóm Công ty đang nắm giữ các tài sản tài chính có thị trường thanh khoản và sẵn sàng đáp ứng nhu cầu thanh khoản.

Rủi ro lãi suất

Nhóm Công ty chịu rủi ro lãi suất đối với các hợp đồng vay theo lãi suất thả nổi. Hiện tại, Nhóm Công ty không nắm giữ các khoản vay và nợ phải thu có bản chất dài hạn. Bảng dưới đây cung cấp chi tiết các khoản nợ theo từng loại lãi suất:

	<u>Tại ngày 30/06/2017 VND</u>	<u>Tại ngày 01/01/2017 VND</u>
Nợ tài chính:		
Theo lãi suất cố định	11.796.229.603	1.435.013.050

4.37. Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày phát hành báo cáo tài chính.



Nguyễn Tuấn Anh
Tổng Giám đốc
Quảng Nam, ngày 02 tháng 08 năm 2017

Đặng Thơ
Kế toán trưởng

Võ Thị Minh Loan
Người lập